

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 46

ER

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 4 tháng 10 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn	Thị trấn Cảnh Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Bá Thước	
Xí nghiệp nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Tân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018
Ông Lê Trung Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018
Ông Lê Du Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên	
Ông Lê Văn Tiến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ theo Nghị quyết số 493 NQ/2018/ĐLS – ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 12 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Tờ trình thay đổi mô hình tổ chức quản lý của Công ty, theo đó, Công ty không tổ chức mô hình Ban kiểm soát và thành lập Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị. Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ đến ngày 7 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thanh Hà	Trưởng Ban
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Tình	Ủy viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thực hiện Nghị quyết số 493 NQ/2018/ĐLS – ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 12 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 27 QĐ/ĐLS-HĐQT ngày 16 tháng 1 năm 2019 về việc thành lập Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị. Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ được bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2019 và đương nhiệm vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Huệ	Trưởng Ban
Ông Lê Huy Hùng	Phó ban
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Chiểu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Phương đã được Ông Lê Văn Tam ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 289 UQ/ĐLS – TCKT ngày 1 tháng 7 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đề ngày 14 tháng 2 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 14 tháng 2 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		721.379.947.390	978.458.591.025
110	I. Tiền	4	10.976.381.318	9.925.207.327
111	1. Tiền		10.976.381.318	9.925.207.327
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		423.758.192.310	559.499.234.549
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	129.253.247.213	120.237.929.379
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	247.894.118.612	389.457.447.324
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	60.232.288.667	63.425.320.028
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.3	(13.621.462.182)	(13.621.462.182)
140	III. Hàng tồn kho	7	252.397.728.651	408.062.051.335
141	1. Hàng tồn kho		252.961.301.155	408.625.623.839
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(563.572.504)	(563.572.504)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		34.247.645.111	972.097.814
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	29.496.058.266	972.097.814
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.751.586.845	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.487.260.889.231	1.475.274.704.219
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.350.024.989	13.688.871.389
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	13.350.024.989	13.688.871.389
220	II. Tài sản cố định		1.070.241.833.926	1.088.072.395.165
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.039.134.078.260	1.056.806.393.345
222	Nguyên giá		2.425.607.547.250	2.420.531.213.185
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.386.473.468.990)	(1.363.724.819.840)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	31.107.755.666	31.266.001.820
228	Nguyên giá		41.382.857.235	41.382.857.235
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.275.101.569)	(10.116.855.415)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		109.847.389.912	73.401.549.867
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	109.847.389.912	73.401.549.867
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	11	261.166.190.947	266.578.587.746
251	1. Đầu tư vào công ty con		243.368.989.928	243.368.989.928
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		36.500.000.000	36.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.251.145.800	15.251.145.800
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(33.953.944.781)	(28.541.547.982)
260	V. Tài sản dài hạn khác		32.655.449.457	33.533.300.052
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	32.655.449.457	33.533.300.052
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.208.640.836.621	2.453.733.295.244

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		732.420.888.463	926.407.158.513
310	I. Nợ ngắn hạn		660.117.736.155	848.835.562.637
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	42.819.470.354	51.896.363.195
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	9.655.473.970	2.083.163.968
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	772.944.630	23.197.795.516
314	4. Phải trả người lao động		942.079.218	13.700.898.107
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.683.157.126	46.074.424.253
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	52.174.537.900	10.347.434.640
320	7. Vay ngắn hạn	17	511.635.369.776	669.965.972.493
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	33.434.703.181	31.569.510.465
330	II. Nợ dài hạn		72.303.152.308	77.571.595.876
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	9.808.905.093	9.808.905.093
338	2. Vay dài hạn	17	5.833.316.667	7.749.991.667
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	56.660.930.548	60.012.699.116
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.476.219.948.158	1.527.326.136.731
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.446.934.142.797	1.493.347.379.312
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		180.176.411.784	180.176.411.784
415	3. Cổ phiếu quỹ		(32.871.691.000)	(32.871.691.000)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		575.358.962.809	572.501.336.375
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.270.459.204	73.541.322.153
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		20.929.604.285	44.965.057.816
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.340.854.919	28.576.264.337
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	21	29.285.805.361	33.978.757.419
431	1. Nguồn kinh phí		2.572.327.653	5.957.826.653
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		26.713.477.708	28.020.930.766
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.208.640.836.621	2.453.733.295.244

Người lập
Đỗ Đình Dũng

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	597.923.867.913	426.506.752.683
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	8.130.000.000	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	23.1	589.793.867.913	426.506.752.683
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	528.392.352.427	363.044.994.498
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		61.401.515.486	63.461.758.185
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	602.010.021	5.911.466.566
22	7. Chi phí tài chính	25	28.621.714.390	19.181.628.356
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.093.118.934	18.695.479.207
25	8. Chi phí bán hàng	26	11.555.155.542	9.416.668.799
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.221.380.374	21.097.880.707
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		6.605.275.201	19.677.046.889
31	11. Thu nhập khác	27	297.130.153	8.600.577.749
32	12. Chi phí khác	27	2.706.613.131	4.456.586.464
40	13. Lỗ/(lợi nhuận) khác [40 = 31 - 32]	27	(2.409.482.978)	4.143.991.285
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		4.195.792.223	23.821.038.174
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	854.937.304	4.297.326.287
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]		3.340.854.919	19.523.711.887

Người lập
Đỗ Đình Dũng

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2019

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		4.195.792.223	23.821.038.174
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		24.268.250.670	42.033.457.737
03	Các khoản dự phòng		5.412.396.800	264.525.965
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(31.534.234)	(59.342.429)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(750.541.667)	(12.426.897.088)
06	Chi phí lãi vay	25	23.093.118.934	18.695.479.207
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.187.482.726	72.328.261.566
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		122.488.147.950	(74.407.721.993)
10	Giảm hàng tồn kho		155.664.322.684	82.405.871.178
11	Giảm các khoản phải trả		(66.476.301.164)	(55.718.014.264)
12	Tăng chi phí trả trước		(27.646.109.857)	(25.167.410.739)
14	Tiền lãi vay đã trả		(22.791.853.606)	(18.631.553.662)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29	(1.502.560.633)	(13.856.177.760)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.049.000.000	11.439.294.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.731.122.537)	(8.941.807.195)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		211.241.005.563	(30.549.258.869)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(50.513.029.642)	(7.483.743.548)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	30.241.850.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(60.053.344.813)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	69.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.072.396.042)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		570.475.787	10.160.445.605
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(49.942.553.855)	36.792.811.202

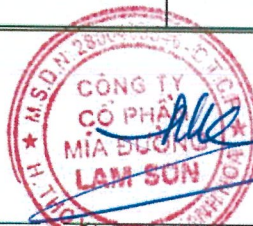
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		452.668.662.007	802.834.604.352
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(612.915.939.724)	(650.182.079.614)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		-	(56.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(160.247.277.717)	96.652.524.738
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		1.051.173.991	102.896.077.071
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9.925.207.327	50.996.174.107
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	10.976.381.318	153.892.251.178

Người lập
Đỗ Đình Dũng

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 4 tháng 10 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Thị trấn Cảnh Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 740 (ngày 30 tháng 6 năm 2018: 778).

Tính chất mùa vụ đối với hoạt động sản xuất của Công ty

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu là các sản phẩm từ đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 88,46% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Sản xuất đường có tính mùa vụ theo thời gian của mùa vụ trồng và thu hoạch mía, thường bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 3. Theo đó, các hoạt động sản xuất chính liên quan trực tiếp đến sản phẩm đường của Công ty thường phát sinh trong giai đoạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 8 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	90%	90%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn (*)	100%	100%	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (*)	100%	100%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
5	Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	56,61%	56,61%	Huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất và kinh doanh đường
6	Công ty TNHH Một thành viên Thành An – Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
7	Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
8	Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao

(*) Các công ty con này đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty trách nhiệm hữu hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vào ngày 14 tháng 2 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để thu thập đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm nay và kết thúc ngày 30 tháng 6 năm sau.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm/kỳ tài chính như sau:

- ▶ Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích lập và phân bổ đều chi phí khấu hao của cả năm tài chính cho các tháng mà các nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính;
- ▶ Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm/kỳ tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được Công ty áp dụng như sau:

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 30 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng kỳ được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.14 Nguồn kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ tài chính hiện hành và các kỳ tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tiền mặt	306.869.053	120.156.102
Tiền gửi ngân hàng	10.669.512.265	9.805.051.225
	10.976.381.318	9.925.207.327

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	115.112.386.195	116.134.094.971
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	79.033.087.500	38.135.895.000
- Công ty TNHH Phương Huy Linh	4.440.000.000	-
- Công ty Cổ phần TM & DV Song Phương	1.714.040.000	34.703.190.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.925.258.695	43.295.009.971
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	14.140.861.018	4.103.834.408
TỔNG CỘNG	129.253.247.213	120.237.929.379
Dự phòng	(4.235.401.876)	(4.235.401.876)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	188.008.011.146	255.317.714.695
<i>Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân</i>	<i>167.134.023.147</i>	<i>173.725.841.958</i>
<i>Công ty TNHH An Hà</i>	<i>18.025.000.000</i>	<i>25.450.000.000</i>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>2.848.987.999</i>	<i>56.141.872.737</i>
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 30)	<u>59.886.107.466</u>	<u>134.139.732.629</u>
TỔNG CỘNG	<u>247.894.118.612</u>	<u>389.457.447.324</u>
Dự phòng	(882.000.000)	(882.000.000)

5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	13.621.462.182	13.621.462.182
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>13.621.462.182</u>	<u>13.621.462.182</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	<i>4.235.401.876</i>	<i>4.235.401.876</i>
<i>Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn</i>	<i>882.000.000</i>	<i>882.000.000</i>
<i>Dự phòng các khoản phải thu khác</i>	<i>8.504.060.306</i>	<i>8.504.060.306</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên Phải thu Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	16.132.331.235	-	17.306.646.357	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn (*)	16.664.457.308	-	14.909.094.974	-
Các khoản cho vay không lãi suất	9.059.781.045	-	11.474.918.811	-
Phải thu Hiệp hội mía đường Lam Sơn	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh khác (**)	3.573.880.000	-	3.573.880.000	-
Phải thu khác	3.000.000.000	-	6.000.000.000	-
	3.297.778.773	-	1.656.719.580	-
	60.232.288.667	(8.504.060.306)	63.425.320.028	(8.504.060.306)
Dài hạn				
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn (*)	13.350.024.989	-	13.688.871.389	-
	13.350.024.989	-	13.688.871.389	-
TỔNG CỘNG	73.582.313.656	(8.504.060.306)	77.114.191.417	(8.504.060.306)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác</i>	6.363.442.213		8.596.698.142	
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	53.868.846.454		54.828.621.886	
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	13.350.024.989		13.688.871.389	

(*) Đây là giá trị góp vốn được chuyển cho Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn, một công ty con của Công ty, theo hợp đồng hợp tác kinh doanh sản xuất lúa hữu cơ ký ngày 1 tháng 1 năm 2017 và bao gồm 9.059.781.045 VND là giá trị vốn góp lưu động và 13.350.024.989 VND là giá trị vốn góp dài hạn. Căn cứ theo hợp đồng này, Công ty sẽ được hoàn trả khoản vốn góp lưu động khi kết thúc mùa vụ sản xuất và khoản vốn góp dài hạn sẽ được hoàn trả đều trong vòng 5 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Ngoài ra, Công ty cũng sẽ được phân chia 50% lợi nhuận (nếu có) từ việc hợp tác kinh doanh này.

(**) Đây là giá trị góp vốn được chuyển cho một doanh nghiệp đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 21 tháng 11 năm 2016. Theo hợp đồng này, Công ty sẽ nhận lại toàn bộ khoản góp vốn vào ngày đáo hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này, mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	122.643.428.807	-	368.605.409.440	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.788.482.257	-	14.334.279.418	-
Hàng hóa	38.954.349.339	-	4.284.502.755	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	21.760.949.279	(563.572.504)	20.632.841.163	(563.572.504)
Công cụ, dụng cụ	814.091.473	-	768.591.063	-
TỔNG CỘNG	<u>252.961.301.155</u>	<u>(563.572.504)</u>	<u>408.625.623.839</u>	<u>(563.572.504)</u>

Công ty đã sử dụng toàn bộ thành phẩm tồn kho làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	509.434.786.513	1.837.727.772.908	51.684.913.475	21.150.350.289	533.390.000	2.420.531.213.185
- Mua trong kỳ	1.686.504.275	1.889.164.158	-	-	-	3.575.668.433
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.176.019.645	120.000.000	-	-	-	5.296.019.645
- Thanh lý, nhượng bán	(707.701.228)	(2.431.069.228)	-	(656.583.557)	-	(3.795.354.013)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	515.589.609.205	1.837.305.867.838	51.684.913.475	20.493.766.732	533.390.000	2.425.607.547.250
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	200.878.488.001	426.408.190.826	22.312.846.462	18.450.861.185	-	668.050.386.474
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	239.158.824.254	1.058.937.980.738	44.835.761.830	20.466.747.405	325.505.613	1.363.724.819.840
- Khấu hao trong kỳ	7.402.071.965	18.439.894.806	599.233.853	88.348.200	12.592.360	26.542.141.184
- Thanh lý, nhượng bán	(707.701.228)	(2.429.207.249)	-	(656.583.557)	-	(3.793.492.034)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	245.853.194.991	1.074.948.668.295	45.434.995.683	19.898.512.048	338.097.973	1.386.473.468.990
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	270.275.962.259	778.789.792.170	6.849.151.645	683.602.884	207.884.387	1.056.806.393.345
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	269.736.414.214	762.357.199.543	6.249.917.792	595.254.684	195.292.027	1.039.134.078.260

Công ty đã sử dụng một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy Đường số 2 làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	19.037.780.000	13.157.797.517	9.187.279.718	41.382.857.235
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	19.037.780.000	13.157.797.517	9.187.279.718	41.382.857.235
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	991.495.692	9.125.359.723	10.116.855.415
- Hao mòn trong kỳ	-	142.766.154	15.480.000	158.246.154
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	1.134.261.846	9.140.839.723	10.275.101.569
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	19.037.780.000	12.166.301.825	61.919.995	31.266.001.820
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	19.037.780.000	12.023.535.671	46.439.995	31.107.755.666

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn	30.257.333.204	30.257.333.204
Dự án Công viên sinh thái Thanh Tam	68.974.165.506	35.720.746.278
Dự án Đầu tư ứng dụng công nghệ cao xử lý môi trường tại nhà máy cồn	7.745.068.123	7.423.470.385
Các dự án khác	2.870.823.079	-
TỔNG CỘNG	109.847.389.912	73.401.549.867

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Đơn vị tính: VND
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	
Đầu tư vào công ty con		243.368.989.928	(12.310.559.177)	231.058.430.751	243.368.989.928	(6.591.622.365)	236.777.367.563
Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	1.180.000	25.960.000.000	-	25.960.000.000	1.180.000	-	25.960.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	21.396.000	21.396.593.886	-	21.396.593.886	21.396.000	-	21.396.593.886
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	1.395.000	13.950.000.000	-	13.950.000.000	1.395.000	-	13.950.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bà Thước	1.350.000	13.500.000.000	(910.559.177)	12.589.440.823	1.350.000	(413.961.613)	13.086.038.387
Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Văn Sơn	1.140.000	11.400.000.000	(11.400.000.000)	-	1.140.000	(6.177.660.752)	5.222.339.248
Công ty TNHH Một thành viên Thành An - Lam Sơn	18.000	8.300.000.000	-	8.300.000.000	18.000	-	8.300.000.000
Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn		139.000.000.000	-	139.000.000.000		-	139.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn		9.862.396.042	-	9.862.396.042		-	9.862.396.042
Đầu tư vào công ty liên kết		36.500.000.000	(21.643.385.604)	14.856.614.396	36.500.000.000	(21.949.925.617)	14.550.074.383
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	2.150.000	21.500.000.000	(21.500.000.000)	-	2.150.000	(21.500.000.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	1.500.000	15.000.000.000	(143.385.604)	14.856.614.396	1.500.000	(449.925.617)	14.550.074.383
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.251.145.800	-	15.251.145.800	15.251.145.800	-	15.251.145.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	1.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	1.000.000	-	10.000.000.000
Tổng Công ty Mía đường I	292.885	2.974.645.800	-	2.974.645.800	292.885	-	2.974.645.800
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000	227.650	-	2.276.500.000
TỔNG CỘNG		295.120.135.728	(33.953.944.781)	261.166.190.947	295.120.135.728	(28.541.547.982)	266.578.587.746

Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty con, công ty liên kết cũng như các khoản đầu tư góp vốn khác do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

11.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	38,39%	38,39%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	30%	30%

(i) Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty nắm 38,39% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801700568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011. Công ty này có trụ sở chính tại thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là trồng cây mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty nắm 30% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ngắn hạn		
Chi phí kiểm tra, bảo trì, sửa chữa	28.691.764.505	-
Khác	804.293.761	972.097.814
	29.496.058.266	972.097.814
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	32.435.476.235	33.012.194.454
Khác	219.973.222	521.105.598
	32.655.449.457	33.533.300.052
TỔNG CỘNG	62.151.507.723	34.505.397.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	31.589.934.869	31.589.934.869	46.431.377.144	46.431.377.144
- Tổng Công ty Đầu tư Tài chính Hà Thành - Công ty CP	2.820.323.655	2.820.323.655	650.948.555	650.948.555
- Công ty TNHH Phương Huy Linh	2.557.582.500	2.557.582.500	2.114.217.750	2.114.217.750
- Công ty TNHH HEBEI MINTZ MACHINETECH	2.281.641.569	2.281.641.569	2.281.641.569	2.281.641.569
- Công ty Cổ phần Bao bì VLC	1.035.549.702	1.035.549.702	6.276.201.000	6.276.201.000
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	22.894.837.443	22.894.837.443	35.108.368.270	35.108.368.270
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	11.229.535.485	11.229.535.485	5.464.986.051	5.464.986.051
TỔNG CỘNG	42.819.470.354	42.819.470.354	51.896.363.195	51.896.363.195

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.655.473.970	2.083.163.968
- Công ty TNHH Toàn Lộc	6.480.037.972	1.066.838.500
- Công ty TNHH Ken Hong Seng Pte	593.842.480	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nam Hồng Phát	565.850.000	-
- Công ty TNHH Đức Lộc	565.000.000	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.450.743.518	1.016.325.468
TỔNG CỘNG	9.655.473.970	2.083.163.968

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thuế giá trị gia tăng	21.422.027.735	11.234.781.274	(32.656.809.009)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29)	1.403.916.936	854.937.304	(1.502.560.633)	756.293.607
Thuế thu nhập cá nhân	320.254.702	84.882.404	(388.486.083)	16.651.023
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.612.759.831	(1.612.759.831)	-
Các loại thuế khác	51.596.143	174.694.749	(226.290.892)	-
TỔNG CỘNG	23.197.795.516	13.962.055.562	(36.386.906.448)	772.944.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	997.724.347	696.459.019
Chi phí vận chuyển mía	1.383.337.623	26.108.700.509
Chi phí xây dựng, đầu tư tài sản	2.481.208.825	12.676.244.600
Các khoản chi phí phải trả khác	3.820.886.331	6.593.020.125
TỔNG CỘNG	8.683.157.126	46.074.424.253

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	47.258.240.740	361.775.740
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2015/2016	2.234.355.000	2.234.355.000
Kinh phí công đoàn	1.653.788.542	1.428.802.632
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	338.980.127	2.016.036.956
Các khoản phải trả khác	689.173.491	4.306.464.312
	52.174.537.900	10.347.434.640
Dài hạn		
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2011	7.720.591.150	7.720.591.150
Phải trả tiền mua cổ phần	858.313.943	858.313.943
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động	1.230.000.000	1.230.000.000
	9.808.905.093	9.808.905.093
TỔNG CỘNG	61.983.442.993	20.156.339.733
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	<i>51.170.182.900</i>	<i>9.343.079.640</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>2.234.355.000</i>	<i>2.234.355.000</i>
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>8.578.905.093</i>	<i>8.578.905.093</i>

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	666.132.639.160	666.132.639.160	452.668.662.007	610.999.264.724	507.802.036.443	507.802.036.443	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	3.833.333.333	3.833.333.333	1.916.675.000	1.916.675.000	3.833.333.333	3.833.333.333	
	669.965.972.493	669.965.972.493	454.585.337.007	612.915.939.724	511.635.369.776	511.635.369.776	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	5.749.991.667	5.749.991.667	-	1.916.675.000	3.833.316.667	3.833.316.667	
Vay dài hạn đối tượng khác (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	
	7.749.991.667	7.749.991.667	-	1.916.675.000	5.833.316.667	5.833.316.667	
TỔNG CỘNG	677.715.964.160	677.715.964.160	454.585.337.007	614.832.614.724	517.468.686.443	517.468.686.443	

(*) Đây là khoản vay dài hạn từ Công đoàn Công ty theo Hợp đồng số 01/HĐ/CD-Lasuco ngày 1 tháng 1 năm 2018 (thay thế cho hợp đồng cũ số 02/HĐ/CD-Lasuco ngày 1 tháng 1 năm 2014). Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2020 và có lãi suất là 7,5%/năm. Lãi vay được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	278.757.917.622	Kỳ hạn vay cho mỗi khách ước nhận nợ không quá 9 tháng, với khách ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 7 tháng 9 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5% - 5,8%	Một số máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	30.000.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khách ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khách ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 21 tháng 5 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	6,0% - 6,6%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	101.500.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khách ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khách ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 25 tháng 3 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5% - 6,6%	Một số máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa	97.544.118.821	Kỳ hạn vay cho mỗi khách ước nhận nợ không quá 12 tháng, với khách ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 8 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	7,0% - 7,9%	Hàng tồn kho và các vật tư hàng hóa khác và toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng thuộc dự án đầu tư khai thác tối ưu năng lực phát điện
	507.802.036.443			

17.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thanh Hóa	7.666.650.000	Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 12 quý, với kỳ đầu tiên vào ngày 25 tháng 2 năm 2018. Lãi vay trả hàng quý.	7,0% - 7,5%	Hàng tồn kho và các vật tư hàng hóa khác và toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng thuộc dự án đầu tư khai thác tối ưu năng lực phát điện
	7.666.650.000			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	3.833.333.333			
Vay dài hạn	3.833.316.667			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	31.569.510.465	27.245.001.372
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 20)	2.857.626.434	10.337.259.843
Sử dụng quỹ trong kỳ	(992.433.718)	(2.222.916.388)
Số cuối kỳ	<u>33.434.703.181</u>	<u>35.359.344.827</u>

19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	60.012.699.116	68.195.229.858
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.351.768.568)	(3.183.643.873)
Số cuối kỳ	<u>56.660.930.548</u>	<u>65.011.585.985</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	<i>11.311.600.063</i>	<i>17.646.986.770</i>
<i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ</i>	<i>45.349.330.485</i>	<i>47.364.599.215</i>

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	700.000.000.000	180.176.411.784	-	562.164.076.532	135.041.105.426	1.577.381.593.742
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	19.523.711.887	19.523.711.887
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(56.000.000.000)	(56.000.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.337.259.843	(10.337.259.843)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.337.259.843)	(10.337.259.843)
- Giảm khác	-	-	-	-	(400.419)	(400.419)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	700.000.000.000	180.176.411.784	-	572.501.336.375	77.889.897.208	1.530.567.645.367
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	572.501.336.375	73.541.322.153	1.493.347.379.312
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.340.854.919	3.340.854.919
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(46.896.465.000)	(46.896.465.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	2.857.626.434	(2.857.626.434)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(2.857.626.434)	(2.857.626.434)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	575.358.962.809	24.270.459.204	1.446.934.142.797

(*) Việc chia cổ tức và trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 7 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 30 tháng 6 năm 2018		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.176.411.784	180.176.411.784	-	180.176.411.784	180.176.411.784	-
Cổ phiếu quỹ	(32.871.691.000)	(32.871.691.000)	-	(32.871.691.000)	(32.871.691.000)	-
TỔNG CỘNG	847.304.720.784	847.304.720.784	-	847.304.720.784	847.304.720.784	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Vốn cổ phần đã góp	
Số đầu kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>700.000.000.000</u>	<u>700.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia/dã công bố	46.896.465.000	56.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2017 - 2018: 10.000 VND).

20.4 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Cổ phiếu đã được duyệt	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.005.050)	(3.005.050)
Cổ phiếu đang lưu hành	66.994.950	66.994.950
Cổ phiếu phổ thông	66.994.950	66.994.950
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Cổ tức đã chia/đã công bố từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2016/2017	-	56.000.000.000
Cổ tức cho năm 2017/2018	46.896.465.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả	-	-

21. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

21.1 Nguồn kinh phí

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	5.957.826.653	2.219.567.653
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	3.049.000.000	11.439.294.000
Chi trong kỳ	(6.434.499.000)	(4.644.316.908)
Số cuối kỳ	<u>2.572.327.653</u>	<u>9.014.544.745</u>

21.2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	28.020.930.766	37.412.511.423
Sử dụng quỹ	(1.307.453.058)	(1.258.973.692)
Giảm khác	-	(9.030.837.687)
Số cuối kỳ	<u>26.713.477.708</u>	<u>27.122.700.044</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VND) (*)	3.143.200.000	294.465.238.095
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên liên quan</i> (Thuyết minh số 30)	1.320.000.000	172.466.666.667
<i>Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên khác</i>	1.823.200.000	121.998.571.428
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	-	1.594.806.581
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.284	2.942
- Euro (EUR)	2.072	269

(*) Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là giá trị của 272.000 kg đường được Công ty xuất bán cho khách hàng và đang được gửi tại kho của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tổng doanh thu	597.923.867.913	426.506.752.683
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	417.819.624.364	393.820.022.845
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	169.909.028.571	19.576.138.667
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	10.195.214.978	13.110.591.171
Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.130.000.000)	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(8.130.000.000)	-
Doanh thu thuần	589.793.867.913	426.506.752.683
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm</i>	409.689.624.364	393.820.022.845
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	169.909.028.571	19.576.138.667
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	10.195.214.978	13.110.591.171
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	232.299.777.707	105.959.744.135
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên khác</i>	357.494.090.206	320.547.008.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	570.475.787	3.433.547.137
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.418.577.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	31.534.234	59.342.429
TỔNG CỘNG	<u>602.010.021</u>	<u>5.911.466.566</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	354.703.880.161	335.360.838.311
Giá vốn của hàng hóa đã bán	165.082.261.263	20.101.587.224
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.606.211.003	7.582.568.963
TỔNG CỘNG	<u>528.392.352.427</u>	<u>363.044.994.498</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Lãi tiền vay	23.093.118.934	18.695.479.207
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.132.557	37.314.391
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	5.412.396.499	264.525.965
Chi phí tài chính khác	102.066.400	184.308.793
TỔNG CỘNG	<u>28.621.714.390</u>	<u>19.181.628.356</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.613.330.028	1.848.991.004
Chi phí vận chuyển	4.092.513.858	3.359.471.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.527.710.550	3.110.796.511
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.106.801.817	825.290.262
Chi phí bán hàng khác	214.799.289	272.119.386
	11.555.155.542	9.416.668.799
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	5.780.460.382	8.007.702.218
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.222.864.357	2.424.635.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.612.687.193	5.631.802.339
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.605.368.442	5.033.740.475
	15.221.380.374	21.097.880.707
TỔNG CỘNG	26.776.535.916	30.514.549.506

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Thu nhập khác	297.130.153	8.600.577.749
Lãi thanh lý tài sản cố định	180.065.880	6.574.772.951
Thu nhập khác	117.064.273	2.025.804.798
Chi phí khác	2.706.613.131	4.456.586.464
Chi phí khấu hao và kiểm tu của tài sản cố định tạm dừng sản xuất	1.349.721.470	3.788.454.237
Chi phí khác	1.356.891.661	668.132.227
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(2.409.482.978)	4.143.991.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	250.924.195.983	250.580.984.499
Chi phí nhân công	13.433.608.362	16.169.981.705
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	20.759.339.775	37.948.500.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.781.920.185	12.250.175.298
Chi phí khác	9.922.905.446	8.377.145.157
TỔNG CỘNG	<u>314.821.969.751</u>	<u>325.326.787.097</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Công văn số 676/CT-TTHT ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa kể từ năm tài chính 2015 trở đi. Công ty cũng được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của Xí nghiệp Cơ giới. Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, thuế suất thuế TNDN là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận theo kế toán và lợi nhuận tính thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.195.792.223	23.821.038.174
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	1.503.789.801	1.479.120.396
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản phạt	23.454.695	-
Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	34.613.636	267.461.256
Chi phí của các nhà máy tạm dừng sản xuất (nhà máy còn)	1.349.721.470	3.788.454.237
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	96.000.000	96.000.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp	-	(254.218.097)
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	(2.418.577.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	5.699.582.024	25.300.158.570
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	-	10.046.050.034
Thu nhập chịu thuế suất 15%	5.699.582.024	15.254.108.536
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	854.937.304	4.297.326.287
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.403.916.936	9.595.067.813
Điều chỉnh giảm thuế do chênh lệch tạm thời của những kì trước	(98.643.750)	(161.110.000)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản thanh tra thuế của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa	98.643.750	161.110.000
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.502.560.633)	(13.856.177.760)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 16)	756.293.607	36.216.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tổng Công ty Mía đường I	Công ty thuộc danh mục đầu tư dài hạn khác	Bán đường	-	304.761.905
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	Bán vật tư Mua mía Đổi trả đường	2.455.326.676 7.592.237.352 1.530.000.000	- 7.000.635.690 -
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Công ty con	Mua nguyên vật liệu Bán phân bón	7.707.924.137 1.144.000.000	41.539.972.161 -
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Mua phân bón Bán đường Đổi trả đường	10.133.910.000 12.600.000.000 6.600.000.000	2.437.350.000 - -
Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	Công ty con	Mua đường Bán mía Bán vật tư	17.402.360.000 - -	- 17.350.984.888 28.947.600
Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn	Công ty con	Bán đường thành phẩm và hàng hóa đường	224.230.451.031	12.368.144.978
Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	Công ty con	Mua hàng hóa nguyên liệu Các khoản chi hộ	801.496.960 4.685.387.793	1.669.791.392 -
Công ty cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Sử dụng dịch vụ vận chuyển	162.216.260	20.685.964.886
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Bán đường Mua đường	- -	75.906.904.764 7.320.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng đối với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi từ các bên liên quan với số tiền là: 12.307.663.306 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2018: 12.307.663.306 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i>				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam-Thụy Điển	Công ty liên kết	Cho vay không lãi suất	2.921.603.000	2.921.603.000
Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn	Công ty con	Bán đường	11.219.258.018	1.182.231.408
			14.140.861.018	4.103.834.408
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)</i>				
Công ty Cổ phần mía đường Nông Cổng	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	29.363.711.797	67.467.991.123
		Tạm ứng tiền mua đường	6.182.040.000	23.584.400.000
Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	15.031.215.892	24.848.312.098
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	8.427.139.777	13.377.244.996
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	-	3.979.784.412
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam-Thụy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000	882.000.000
			59.886.107.466	134.139.732.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	Công ty con	Các khoản chi hộ	16.664.457.308	14.909.094.974
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306	8.504.060.306
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	9.059.781.045	11.474.918.811
Hiệp hội mía đường Lam sơn	Cổ đông lớn	Các khoản chi hộ	3.573.880.000	3.573.880.000
Các cán bộ quản lý chủ chốt	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Tạm ứng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	16.066.667.795	16.366.667.795
			53.868.846.454	54.828.621.886
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	13.350.024.989	13.688.871.389
			13.350.024.989	13.688.871.389
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)</i>				
Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	Công ty con	Phải trả tiền mua thành phẩm	115.173.800	846.020.082
Công ty Cổ phần Phân bón Lam sơn	Công ty con	Phải trả tiền mua phân bón	10.900.578.398	965.326.830
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	-	3.372.681.062
Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	Công ty con	Phải trả tiền mua đường	17.085.000	17.085.000
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Phải trả phí dịch vụ	196.698.287	263.873.077
			11.229.535.485	5.464.986.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16)</i>				
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận 2015-2016	2.234.355.000	2.234.355.000
			2.234.355.000	2.234.355.000
<i>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 16)</i>				
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	Phải trả về mua cổ phần	858.313.943	858.313.943
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận 2011	7.720.591.150	7.720.591.150
			8.578.905.093	8.578.905.093
<i>Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (Thuyết minh số 22)</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	Đường thành phẩm	-	94.666.666.667
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Văn Sơn	Công ty con	Đường thành phẩm	-	6.142.857.143
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	Đường thành phẩm	1.320.000.000	65.371.428.571
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Đường thành phẩm	-	6.285.714.286
			1.320.000.000	172.466.666.667

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	558.000.000	1.270.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	464.000.000	452.000.000
TỔNG CỘNG	1.022.000.000	1.722.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp. Doanh thu các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ trọng 100% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ của Công ty. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến khoản đầu tư dài hạn

Thực hiện Nghị quyết số 99 NQ/ĐLS – HĐQT ngày 5 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 26 tỷ VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thực hiện góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 9.862.396.042 VND và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục để góp bổ sung phần vốn điều lệ còn thiếu tại công ty con này.

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có cam kết khoảng 17,2 tỷ VND từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Người lập
Đỗ Đình Dũng



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2019